

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 91/TTTr-STNMT ngày 18/3/2022; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh (tại Công văn số 64/HĐND-KTNS ngày 08/4/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024).

2. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”.

3. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản

xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”.
4. Bổ sung điểm 1.15 vào khoản 1 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (xã đồng bằng)				
1.15	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đổi diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	3.400			

5. Bổ sung điểm 2.9 vào khoản 2 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
2	Xã Hòa Thắng (xã đồng bằng)				
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 – ĐH 25 thôn Phong Niên				
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	2.200			

6. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
5	Xã Hòa Trị (xã đồng bằng)				
5.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	2.100			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	2.050			
-	Đường N3 rộng 6,0m	1.900			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	1.850			

7. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			

-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Huỳnh Nũ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	4.500			

8. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Huỳnh Nũ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	3.600			

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo